

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tasco trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sát nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ Nam Định lên Hà Nội.

Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần 17 ngày 06 tháng 10 năm 2016. Vốn điều lệ của Công ty là 1.763.294.160.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: TASCJOINT STOCK COMPANY.
Tên Công ty viết tắt là: HUD - TASCJO

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: HUT

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch
	Ông Phạm Văn Lương	Phó Chủ tịch
	Bà Phạm Thị Nhân	Ủy viên
	Bà Trần Thị Thanh Tân	Ủy viên
	Ông Vũ Quang Lâm	Ủy viên
	Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Ủy viên
	Bà Phạm Thị Chi	Ủy viên
	Ông Hoàng Trung Dũng	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 24/06/2016)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Hoàng Hà Phương	Tổng Giám đốc
	Ông Trịnh Xuân Nam	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 14/11/2016)
	Ông Nguyễn Đình Siêu	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trương Văn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đình Dũng	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 22/04/2016)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Hà Phương

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2017

Số: 296 /2017/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPvề Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
của Công ty Cổ phần Tasco**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tasco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tasco, được lập ngày 25 tháng 3 năm 2017, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Đình Văn Thắng**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 1147-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 16/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2017

Lê Thị Thanh Vân**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 2723-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	MS	TM	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.110.035.004.915	1.975.190.602.956
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	428.688.075.454	576.880.129.477
1. Tiền	111		84.155.056.489	295.680.129.477
2. Các khoản tương đương tiền	112		344.533.018.965	281.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	134.298.370.409	45.249.232.122
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		134.298.370.409	45.249.232.122
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.311.592.792.249	1.220.713.013.767
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	513.538.720.952	763.979.970.700
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	253.385.738.480	320.272.170.741
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		238.920.765.480	10.130.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	306.368.428.036	126.653.633.499
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(620.860.699)	(322.761.173)
IV. Hàng tồn kho	140		41.507.715.279	56.384.765.377
1. Hàng tồn kho	141	5.7	41.507.715.279	56.384.765.377
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		193.948.051.524	75.963.462.213
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	733.130.886	2.497.322.813
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		190.288.614.098	68.900.589.570
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	2.926.306.540	4.565.549.830
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.209.817.657.567	5.111.160.271.020
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		339.787.328.285	250.642.124.472
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	250.519.019.957	250.519.019.957
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		16.180.745.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	76.237.563.328	3.273.104.515
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	5.6	(3.150.000.000)	(3.150.000.000)
II. Tài sản cố định	220		2.263.324.433.562	2.440.807.716.569
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	2.262.819.064.887	2.440.517.138.500
- Nguyên giá	222		2.660.889.516.691	2.662.264.380.872
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(398.070.451.804)	(221.747.242.372)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	505.368.675	290.578.069
- Nguyên giá	228		1.566.862.888	1.250.694.888
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.061.494.213)	(960.116.819)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	4.145.822.652.518	2.038.634.741.149
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.145.822.652.518	2.038.634.741.149
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	325.406.167.622	321.821.249.053
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		314.276.167.622	315.691.249.053
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.130.000.000	6.130.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		135.477.075.580	59.254.439.777
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	135.477.075.580	59.254.439.777
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		9.319.852.662.482	7.086.350.873.976

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	MS	TM	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		6.786.656.136.171	5.363.935.180.003
I. Nợ ngắn hạn	310		1.517.800.792.824	727.384.624.117
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	545.768.292.793	192.464.527.678
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		51.924.418.156	65.886.681.745
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	158.267.738.027	163.910.288.191
4. Phải trả người lao động	314		18.389.944.346	8.712.349.968
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	40.444.232.127	97.852.658.543
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.15	22.727.272	22.727.272
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	380.722.104.553	53.413.206.224
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	301.508.696.730	129.460.545.030
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.18	6.526.106.489	5.959.469.092
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		14.226.532.331	9.702.170.374
II. Nợ dài hạn	330		5.268.855.343.347	4.636.550.555.886
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.12	15.158.410.533	3.470.039.533
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.15	283.659.965	306.387.237
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	952.103.446.757	1.037.775.003.208
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	4.278.233.378.817	3.579.614.827.726
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.18	23.076.447.275	15.384.298.182
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.533.196.526.311	1.722.415.693.973
I- Vốn chủ sở hữu	410		2.533.196.526.311	1.722.415.693.973
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.19	1.763.294.160.000	1.284.047.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.763.294.160.000	1.284.047.330.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.19	69.840.926.959	70.238.348.433
7. Quỹ đầu tư phát triển	418	5.19	80.771.817.761	72.781.820.671
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.19	502.306.388.914	291.843.960.332
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		101.783.539.232	125.956.188.284
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		400.522.849.682	165.887.772.048
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		116.983.232.677	3.504.234.537
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		9.319.852.662.482	7.086.350.873.976

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2017

Người lập

Đặng Thị Trung Thu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh

Tổng Giám đốc



Hoàng Hà Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	2.960.463.015.992	2.255.503.033.848
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.22	174.340.359.461	10.002.763.104
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		2.786.122.656.531	2.245.500.270.744
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	1.998.936.509.192	1.921.992.032.569
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		787.186.147.339	323.508.238.175
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	36.847.213.522	12.313.032.410
7. Chi phí tài chính	22	5.25	199.195.653.870	105.811.078.777
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>185.782.553.870</i>	<i>105.595.932.479</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		19.077.749.465	17.875.722.322
9. Chi phí bán hàng	25	5.26	51.636.099.603	13.982.993.663
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.26	107.276.061.286	37.901.377.088
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		485.003.295.567	196.001.543.379
12. Thu nhập khác	31	5.27	6.407.688.808	3.182.794.096
123 Chi phí khác	32	5.28	1.720.564.168	2.391.373.072
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		4.687.124.640	791.421.024
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		489.690.420.207	196.792.964.403
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.29	85.762.523.407	35.847.938.201
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		403.927.896.800	160.945.026.202
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		403.235.110.153	160.165.180.348
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		692.786.647	779.845.854
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.30	2.784	1.231
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2.784	1.231

Người lập

Đặng Thị Trung Thu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2017

Tổng Giám đốc



Hoàng Hà Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	489.690.420.207	196.792.964.403
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	177.996.726.361	97.303.819.081
- Các khoản dự phòng	03	8.576.886.016	18.227.556.419
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(415.047)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(55.924.962.987)	(30.188.754.732)
- Chi phí lãi vay	06	185.782.553.870	105.595.932.479
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	806.121.208.420	387.731.517.650
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(210.655.272.629)	(249.696.811.662)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	14.877.050.098	(3.150.869.617)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	387.235.506.154	533.609.578.318
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(87.892.952.841)	(55.229.493.573)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(185.782.553.870)	(105.595.932.479)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(75.776.496.608)	(77.111.737.189)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.902.687.957	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4.524.361.957)	(6.161.248.950)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	648.504.814.724	424.395.002.498
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.858.918.764.739)	(1.428.234.049.051)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	873.111.086	26.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.111.981.000.000)	(362.172.556.045)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	774.582.462.253	285.817.412.400
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(224.501.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	104.566.680.261	10.201.063.393
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(2.090.877.511.139)	(1.718.863.129.303)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	513.066.830.000	270.000.000.000
3. Tiền thu từ cho vay	33	1.799.067.319.936	2.395.740.703.827
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(853.768.510.279)	(1.154.445.206.137)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(164.184.997.265)	(8.160.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	1.294.180.642.392	1.511.287.337.690
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50	(148.192.054.023)	216.819.210.885
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	576.880.129.477	360.060.918.592
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	428.688.075.454	576.880.129.477

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2017

Người lập

Đặng Thị Trung Thu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh

Tổng Giám đốc



Hoàng Hà Phương

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sát nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ Nam Định lên Hà Nội.

Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần 17 ngày 06 tháng 10 năm 2016. Vốn điều lệ của Công ty là 1.763.294.160.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: TASCOS JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: HUD - TASCOS

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: HUT

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong năm: 151 người

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Kinh doanh phát triển nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thủy điện), công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật; Xây dựng đường hầm;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây lắp điện, nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Kiểm tra phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Dịch vụ thử nghiệm vật liệu xây dựng, thử nghiệm kiểm tra chất lượng các loại hình công trình xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ du lịch, ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Trồng cây hàng năm khác. Chi tiết: Mua bán, ươm trồng cây xanh đô thị;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Tu bổ, tôn tạo, phục hồi, phục dựng di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đại lý bán điện; Sản xuất điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Kinh doanh bãi đỗ xe và gara;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc thiết bị;
- Thu gom và xử lý rác thải, sản xuất các chế phẩm sau rác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn và kinh doanh các dịch vụ về công nghệ môi trường (không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, kinh doanh bất động sản.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

TT	Tên công ty	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
Công ty con					
1	Công ty Cổ phần Tasco Thành Công	Hà Nội	51	51	Khai thác VLXD
2	Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Thái Bình	51	51	Xây lắp
3	Công ty Cổ phần VETC	Hà Nội	51	51	Dịch vụ, xây lắp
4	Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Nam Định	100	100	Xây lắp
5	Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	100	100	Dịch vụ
6	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	100	100	Xây lắp
7	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	100	100	Xây lắp
8	Công ty TNHH T'Hospital	Hà Nội	100	100	Đầu tư bệnh viện
9	Công ty TNHH Đào tạo và tư vấn Tasedu	Hà Nội	100	100	Đào tạo
10	Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Hà Nội	60,8	60,8	Thu phí
11	Công ty Cổ phần Bệnh viện mắt Hà Nội	Hà Nội	51	51	Y tế
Công ty liên doanh, liên kết					
1	Công ty Cổ phần BĐS Thái An	Hà Nội	30	30	Kinh doanh BĐS
2	Công ty Cổ phần Tasco Thăng Long	Hà Nội	30	30	Kinh doanh BĐS
3	Công ty Cổ phần D-Tech	Hà Nội	20	20	Khai thác VLXD
4	Tổng Công ty Thăng Long – CTCP	Hà Nội	35,4	35,4	Xây lắp
5	Công ty TNHH BOT Hùng Thắng-Phú Thọ	Phú Thọ	30	30	Xây lắp

Trong năm, Hội đồng quản trị Công ty ban hành các văn bản:

+ Nghị quyết số 08A/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 04 năm 2016 về việc thành lập Công ty TNHH T'Hospital để quản lý đầu tư và khai thác các dự án đầu tư bệnh viện theo hình thức liên doanh, liên kết với các bệnh viện công lập.

+ Nghị quyết số 11/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 05 năm 2016 về việc thành lập Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn Tasedu do Công ty Cổ phần Tasco là chủ sở hữu để đầu tư kinh doanh lĩnh vực tư vấn và đào tạo.

+ Quyết định số 02/QĐ-HĐQT ngày 29 tháng 06 năm 2016 về việc góp vốn tại Công ty TNHH Thu phí tự động VETC với tỷ lệ góp vốn của Công ty là 20%, tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần VETC là 80%. Theo đó, tỷ lệ góp vốn gián tiếp của Công ty vào Công ty TNHH Thu phí tự động VETC là 60,8%.

+ Quyết định số 20/2016/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 12 năm 2016 về việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Bệnh viện Mắt Hà Nội với tỷ lệ góp vốn của Công ty là 51% để thực hiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực y tế. Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty chưa phát sinh khoản góp vốn đầu tư vào Công ty này.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày việc mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Công ty Mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư khác

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, khoản lãi, lỗ phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)****Tài sản cố định vô hình**

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ... Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý: Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2016
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10

Tài sản cố định khác là tài sản hình thành từ dự án đầu tư theo hình thức BOT gồm dự án BOT quốc lộ 10 và dự án BOT quốc lộ 21, được phân ánh ban đầu theo giá trị đầu tư và trích khấu hao theo tỷ trọng doanh thu theo văn bản hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty gồm công cụ dụng cụ, chi phí hoàn thiện nội thất văn phòng và chi phí khác. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Trong đó, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trong năm, Công ty có 207.287.067.977 đồng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành

Trái phiếu của Công ty là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu không xác định tại ngày đáo hạn (do phụ thuộc vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày đáo hạn) được kế toán như trái phiếu thường.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã giảm).
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính: Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây lắp và hoạt động khác, đầu tư, kinh doanh bất động sản và dịch vụ thu phí đường bộ trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	5.153.429.454	6.618.892.309
Tiền gửi ngân hàng	79.001.627.035	289.061.237.168
Các khoản tương đương tiền	344.533.018.965	281.200.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	344.533.018.965	281.200.000.000
Tổng	428.688.075.454	576.880.129.477

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	134.298.370.409	134.298.370.409	45.249.232.122	45.249.232.122
- Tiền gửi có kỳ hạn	134.298.370.409	134.298.370.409	45.249.232.122	45.249.232.122
Dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
- Trái phiếu	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Tổng	139.298.370.409	139.298.370.409	45.249.232.122	45.249.232.122

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	314.276.167.622	315.691.249.053
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	228.722.156.268	229.982.998.814
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng-Phú Thọ	69.000.000.000	69.000.000.000
Công ty CP Bất động sản Thái An	13.309.915.911	13.463.627.845
Công ty CP Tasco Thăng Long	1.784.098.341	1.784.098.341
Công ty CP D - Tech	1.459.997.102	1.460.524.053
Đầu tư vào đơn vị khác	6.130.000.000	6.130.000.000
Công ty CP ĐT PT Nhà và Đô thị HUD8	4.500.000.000	4.500.000.000
Công ty CP Cotabig	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần TIC	1.330.000.000	1.330.000.000
Tổng	320.406.167.622	321.821.249.053

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	513.538.720.952	763.979.970.700
- Công ty CP Bất động sản Thái An	-	132.102.200.000
- Ban QLDA Đầu tư XD các Công trình Giao thông Thái Bình	36.212.678.138	37.867.610.639
- Phải thu Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình	-	184.751.000.000
- Phải thu Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định	66.645.993.350	66.645.993.350
- Phải thu các đối tượng khác	410.680.049.464	342.613.166.711
Phải thu khách hàng dài hạn	250.519.019.957	250.519.019.957
- Phải thu Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình	250.519.019.957	250.519.019.957
Tổng	764.057.740.909	1.014.498.990.657

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	253.385.738.480	320.272.170.741
- Công ty CP TIC (Cty CP Thành Công 5)	25.848.444.198	25.848.444.198
- Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Kiến Xương	26.056.731.552	7.805.162.100
- Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	45.934.495.351	144.268.023.187
- Phải thu các đối tượng khác	155.546.067.379	142.350.541.256
Tổng	253.385.738.480	320.272.170.741

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN/HN

5.5 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	306.368.428.036	-	126.653.633.499	-
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	6.153.983.574	-	2.687.264.300	-
- Ký cược, ký quỹ	99.470.000	-	593.770.000	-
- Tạm ứng	30.263.010.737	-	40.041.711.975	-
- Phải thu khác	269.851.963.725	-	83.330.887.224	-
<i>Ban QLDA Quận Nam Từ Liêm</i>	<i>27.284.014.016</i>	-	<i>4.271.802.600</i>	-
<i>Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Từ Liêm</i>	<i>11.616.738.417</i>	-	<i>14.170.795.112</i>	-
<i>Phải thu đối tượng khác</i>	<i>230.951.211.292</i>	-	<i>64.888.289.512</i>	-
Dài hạn	76.237.563.328	-	3.273.104.515	-
- Ký cược, ký quỹ	3.652.528.023	-	3.273.104.515	-
- Phải thu khác	72.585.035.305	-	-	-
Tổng	382.605.991.364	-	129.926.738.014	-

5.6 Dự phòng phải thu khó đòi

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	3.770.860.699	-	3.472.761.173	-
			Quá hạn trên 01 năm	Quá hạn trên 03 năm
Ngắn hạn				
UBND huyện Giao Thủy			-	75.681.173
Ban QLDA khu vực TP Nam Định			-	49.901.000
Công ty CP LICOGI 13			-	325.974.526
Công ty CP PTMT KCN & đô thị Việt Nhật			-	109.450.000
Công ty CP tư vấn công trình và kỹ nghệ Đinh Cao			-	59.854.000
Dài hạn				
Công ty IT Fusion			3.150.000.000	-
Tổng			3.150.000.000	620.860.699

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.217.476.354	-	1.189.892.762	-
Công cụ, dụng cụ	1.162.639.091	-	-	-
Chi phí SX KDDD	35.213.100.481	-	44.539.078.308	-
Thành phẩm	350.999.290	-	1.000.613.848	-
Hàng hóa	3.563.500.063	-	9.655.180.459	-
Tổng	41.507.715.279	-	56.384.765.377	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN/HN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2016	26.285.074.127	8.334.589.727	30.079.150.644	8.340.384.459	2.589.225.181.915	2.662.264.380.872
Tăng trong năm	-	733.291.090	2.770.493.717	1.945.413.839	-	5.449.198.646
Mua trong năm	-	733.291.090	2.770.493.717	1.358.276.566	-	4.862.061.373
Phân loại lại	-	-	-	587.137.273	-	587.137.273
Giảm trong năm	-	441.682.727	2.728.012.727	-	3.654.367.373	6.824.062.827
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.728.012.727	-	-	2.728.012.727
Phân loại lại	-	441.682.727	-	-	145.454.546	587.137.273
Giảm khác	-	-	-	-	3.508.912.827	3.508.912.827
Số dư tại 31/12/2016	26.285.074.127	8.626.198.090	30.121.631.634	10.285.798.298	2.585.570.814.542	2.660.889.516.691
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2016	11.776.393.279	2.973.826.616	8.878.752.512	4.846.641.962	193.271.628.003	221.747.242.372
Tăng trong năm	2.584.135.382	1.589.081.361	4.047.725.345	804.701.203	169.242.513.880	178.268.157.171
Khấu hao trong năm	2.584.135.382	1.589.081.361	4.047.725.345	763.869.057	169.242.513.880	178.227.325.025
Phân loại lại	-	-	-	40.832.146	-	40.832.146
Giảm trong năm	-	30.641.532	1.904.115.593	-	10.190.614	1.944.947.739
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.904.115.593	-	-	1.904.115.593
Phân loại lại	-	30.641.532	-	-	10.190.614	40.832.146
Số dư tại 31/12/2016	14.360.528.661	4.532.266.445	11.022.362.264	5.651.343.165	362.503.951.269	398.070.451.804
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2016	14.508.680.848	5.360.763.111	21.200.398.132	3.493.742.497	2.395.953.553.912	2.440.517.138.500
Tại 31/12/2016	11.924.545.466	4.093.931.645	19.099.269.370	4.634.455.133	2.223.066.863.273	2.262.819.064.887

Trong đó:

Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.238.139.082 đồng.
Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.777.576.997 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN/HN

5.9 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm tin học</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2016	102.878.251	1.147.816.637	1.250.694.888
Tăng trong năm	-	316.168.000	316.168.000
Mua trong năm	-	316.168.000	316.168.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	102.878.251	1.463.984.637	1.566.862.888
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2016	38.673.408	921.443.411	960.116.819
Tăng trong năm	4.286.592	97.090.802	101.377.394
Khấu hao trong năm	4.286.592	97.090.802	101.377.394
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	42.960.000	1.018.534.213	1.061.494.213
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2016	64.204.843	226.373.226	290.578.069
Tại 31/12/2016	59.918.251	445.450.424	505.368.675

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 576.505.637 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN/HN

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Khu đô thị Pháp Vân	89.965.822.877	41.066.942.454
Dự án đầu tư BOT Quốc lộ 10	39.518.200.007	-
Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tư đường Lê Đức Thọ đến đường 70 theo hình thức hợp đồng BT	961.756.394.942	485.621.440.463
Dự án xây dựng nhà ở cho CB Báo Nhân dân và Văn phòng TW Đảng (Xuân Phương Residence)	235.949.683.580	46.519.595.952
Dự án khu nhà ở sinh thái tại xã Xuân Phương - Foresa villa (dự án hoàn vốn dự án BT Lê Đức Thọ)	184.626.798.292	537.531.449.597
Dự án Khu đô thị mới Vân Canh- Hoài Đức	266.895.933.254	269.344.202.690
Dự án 48 Trần Duy Hưng quận Cầu Giấy (hoàn vốn cho dự án BT Lê Đức Thọ)	2.538.487.409	1.651.529.289
Dự án BT39	21.700.434.391	-
Dự án quốc lộ BOT39	394.971.527.498	248.540.059.277
Dự án BOT Quảng Bình	119.679.188.726	103.793.750.659
Dự án xây dựng Trạm thu phí Mỹ Lộc theo hình thức hợp đồng BOT (BOT21)	58.379.860.986	47.286.433.472
Dự án Đơn vị ở 1 - KĐT Mỹ Đình Nam Từ Liêm (dự án hoàn vốn cho BT Lê Đức Thọ)	4.360.782.799	-
Dự án quốc lộ 10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn (hình thức BOT)	1.225.263.830.889	222.306.005.764
Dự án xây dựng hệ thống thu phí không dừng và kiểm soát tải trọng xe (theo hình thức BOO)	516.261.007.037	22.197.287.886
Các dự án khác	23.954.699.831	12.776.043.646
Tổng	4.145.822.652.518	2.038.634.741.149

5.11 Chi phí trả trước

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	733.130.886	2.497.322.813
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	245.452.000	1.534.316.632
- Chi phí khác	487.678.886	963.006.181
Dài hạn	135.477.075.580	59.254.439.777
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.344.345.320	1.374.255.244
- Chi phí lãi vay	113.751.332.624	49.487.933.912
- Chi phí khác	18.381.397.636	8.392.250.621
Tổng	136.210.206.466	61.751.762.590

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN/HN

5.12 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	545.768.292.793	545.768.292.793	192.464.527.678	192.464.527.678
- Công ty Cổ phần Xây dựng NASACO	28.635.711.965	28.635.711.965	45.141.074.470	45.141.074.470
- Công ty TNHH Hợp Tiến	6.345.588.232	6.345.588.232	20.568.813.423	20.568.813.423
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1	48.884.671.362	48.884.671.362	-	-
- Công ty cổ phần công nghệ Tiên Phong	46.391.279.750	46.391.279.750	-	-
- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	144.011.731.650	144.011.731.650	-	-
- Phải trả đối tượng khác	271.499.309.834	271.499.309.834	126.754.639.785	126.754.639.785
b. Dài hạn	15.158.410.533	15.158.410.533	3.470.039.533	3.470.039.533
- Phải trả đối tượng khác	15.158.410.533	15.158.410.533	3.470.039.533	3.470.039.533
Tổng	560.926.703.326	560.926.703.326	195.934.567.211	195.934.567.211

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2016
	Phải nộp	163.910.288.191	266.846.463.246	272.489.013.410
Thuế giá trị gia tăng	125.698.082.710	53.583.000.788	69.783.524.864	109.497.558.634
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.822.272.667	85.234.580.601	75.776.496.608	47.280.356.660
Thuế thu nhập cá nhân	293.397.914	14.081.052.865	13.237.271.795	1.137.178.984
Thuế tài nguyên, Thuế nhà đất, tiền thuê đất	66.745.168	111.383.621.205	111.383.621.205	66.745.168
Thuế khác	-	2.367.946.292	2.082.047.711	285.898.581
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	29.789.732	196.261.495	226.051.227	-
Phải thu	4.565.549.830	1.685.712.972	46.469.682	2.926.306.540
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	77.065.000	-	19.868.800	96.933.800
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	4.488.484.830	1.685.712.972	26.600.882	2.829.372.740

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN/HN

5.14 Chi phí phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	40.444.232.127	97.852.658.543
-Trích trước giá vốn - Dự án Vân Canh	13.310.749.578	13.402.403.212
-Trích trước giá vốn - DA Khu Nhà ở sinh thái Xuân Phương	-	31.954.251.322
- Trích trước lãi trái phiếu chuyển đổi, lãi vay	19.378.209.890	12.673.250.000
- Chi phí phải trả khác	7.755.272.659	39.822.754.009
Tổng	40.444.232.127	97.852.658.543

5.15 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	22.727.272	22.727.272
Doanh thu nhận trước	22.727.272	22.727.272
Dài hạn	283.659.965	306.387.237
Doanh thu nhận trước	283.659.965	306.387.237
Tổng	306.387.237	329.114.509

5.16 Phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	380.722.104.553	53.413.206.224
Kinh phí công đoàn	252.000.091	338.759.179
Bảo hiểm xã hội	180.287.156	96.792.280
Bảo hiểm y tế	30.892.194	16.497.235
Bảo hiểm thất nghiệp	13.835.421	7.445.560
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.054.031.620	4.569.702.800
Phải trả, phải nộp khác	373.191.058.071	48.384.009.170
- Khách hàng dự án Báo nhân dân (*)	53.761.340.486	-
- Khách hàng dự án khu nhà ở sinh thái Xuân Phương (*)	68.344.693.722	-
-Khách hàng DA Văn phòng TW Đảng(*)	203.870.817.122	-
- Các khoản khác	47.214.206.741	48.384.009.170
Dài hạn	952.103.446.757	1.037.775.003.208
Công ty CP Tư vấn Đầu tư XD Hà Việt(**)	376.475.300.000	386.475.300.000
CP sử dụng đất DA ĐV ở 3 - Đối trừ BT Lê Đức Thọ	332.362.670.049	88.763.373.569
Các khoản phải trả dài hạn khác (***)	243.265.476.708	562.536.329.639
Tổng	1.332.825.551.310	1.091.188.209.432

(*): Khoản thu của khách hàng theo tiến độ hợp đồng chuyển nhượng bất động sản nhưng chưa bàn giao, chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu.

(**): Phải trả dài hạn Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hà Việt góp vốn liên doanh theo Hợp đồng liên doanh số 19/2009/TASCO-HA VIET về việc Đầu tư tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến Khu đô thị mới Xuân Phương (điểm cuối giao với đường 70) theo hình thức Xây dựng - chuyển giao (BT).

(***) Phải trả dài hạn khác gồm các hợp đồng góp vốn, các thỏa thuận đặt cọc để Công ty thực hiện các dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN/HN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

a. Các khoản vay

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	301.508.696.730	301.508.696.730	371.291.548.893	199.243.397.193	129.460.545.030	129.460.545.030
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định	-	-	-	58.938.651.404	58.938.651.404	58.938.651.404
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	-	-	3.518.730.000	51.310.433.638	47.791.703.638	47.791.703.638
+ Ngân hàng SHB -CN Thăng Long	23.002.973.722	23.002.973.722	69.072.835.687	59.062.790.321	12.992.928.356	12.992.928.356
+ Ngân hàng ĐT và PT VN - CN SGD3	264.055.991.178	264.055.991.178	264.055.991.178	-	-	-
+ Vay đối tượng khác	14.449.731.830	14.449.731.830	34.643.992.028	29.931.521.830	9.737.261.632	9.737.261.632
Vay dài hạn	4.014.925.152.683	4.014.925.152.683	1.427.775.771.043	499.245.113.086	3.086.394.494.726	3.086.394.494.726
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định	2.214.742.213.240	2.214.742.213.240	328.653.536.371	317.694.000.000	2.203.782.676.869	2.203.782.676.869
+ Ngân hàng PT Việt Nam - CN Nam Định	564.990.137.000	564.990.137.000	47.064.217.000	31.200.000.000	549.125.920.000	549.125.920.000
+ Ngân hàng NN và PTNT- CN Thái Bình	-	-	5.448.589.161	115.104.378.227	109.655.789.066	109.655.789.066
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Ba Đình	-	-	-	811.750.000	811.750.000	811.750.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	-	-	-	5.120.000.000	5.120.000.000	5.120.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Nội	1.234.592.802.443	1.234.592.802.443	1.037.589.230.511	-	197.003.571.932	197.003.571.932
+ Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - CN Hồ Gươm	-	-	8.220.198.000	24.614.984.859	16.394.786.859	16.394.786.859
+ Vay đối tượng khác	600.000.000	600.000.000	800.000.000	4.700.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
Tổng	4.316.433.849.413	4.316.433.849.413	1.799.067.319.936	698.488.510.279	3.215.855.039.756	3.215.855.039.756

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Thông tin cho các khoản vay ngắn hạn:

- Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định:

Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức năm 2016 số 01/2016/232424/HĐTD ngày 19/09/2016, mức dư nợ tối đa là 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng). Giới hạn tín dụng được duy trì đến ngày 31/07/2017. Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, lãi suất cho vay xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ.

- Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội:
Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức năm 2016 số 01/2016/232424/HĐTD ngày 29/8/2016, mức dư nợ tối đa là 220.000.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi tỷ đồng). Giới hạn tín dụng được duy trì đến ngày 31/7/2017. Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, lãi suất cho vay xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ.

- Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch 3:

Hợp đồng tín dụng ngắn hạn bắc cầu số 01/2016/232424/HĐTD ngày 30/06/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 3, mức dư nợ tối đa là 400.000.000.000 đồng (Bốn trăm tỷ đồng chẵn), giới hạn tín dụng được duy trì 11 tháng kể từ ngày phát sinh khoản giải ngân/bảo lãnh/mở LC đầu tiên. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán các khoản chi phí thực hiện dự án Thu phí tự động không dừng và kiểm soát tải trọng xe trên toàn quốc giai đoạn 1 áp dụng cho Quốc lộ 1 và đường Hồ Chí Minh qua đoạn Tây Nguyên theo hình thức hợp đồng BOO do liên danh Công ty Cổ phần Tasco và Công ty Cổ phần VETC là Nhà đầu tư được phê duyệt theo quyết định số 4390/QĐ-BGTVT ngày 14/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, lãi suất cho vay xác định tại từng thời điểm nhận nợ.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội chi nhánh Thăng Long:

+ Hợp đồng tín dụng số 129/2015/HĐHM-PN/SHB.110600 ngày 22/4/2015, mức dư nợ tối đa 15.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng tiền vay: bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 22/4/2015, lãi suất vay thả nổi.

Thông tin cho các khoản vay dài hạn:

Công ty đang vay dài hạn tại các Ngân hàng để thực hiện các dự án BOT. Nguồn trả nợ gốc và lãi vay là nguồn thu từ trạm thu phí theo Hợp đồng BOT đã ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Công ty đang thực hiện tổ chức thu phí đường bộ tại trạm thu phí Tân Đệ để hoàn vốn cho Dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư - Tỉnh Thái Bình (BOT10), tại trạm thu phí Mỹ Lộc để hoàn vốn cho Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10 (BOT21).

Các khoản vay dài hạn cho các dự án BOT:

- Các khoản vay dài hạn Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định:

+ Hợp đồng số 10/2008/HĐTĐĐT ngày 20/8/2008, số tiền vay tối đa 236.780.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian trả nợ gốc 13 năm, thời gian ân hạn 2 năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư - Tỉnh Thái Bình theo hình thức BOT, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

+ Hợp đồng số 02/2014/HĐTĐĐT-NHPT ngày 08/01/2014, số tiền vay tối đa 173.000.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng, thời gian trả nợ gốc 114 tháng, thời gian ân hạn 06 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư - Tỉnh Thái Bình theo hình thức BOT, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

+ Hợp đồng số 11/2008/HĐTĐĐT tháng 9/2009, số tiền vay tối đa 255.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định:

+ Hợp đồng số 01/2008/HĐ ngày 26 tháng 12 năm 2008, số tiền vay tối đa 36.348.000.000 đồng, thời hạn vay 150 tháng, thời gian ân hạn tối đa 30 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần chi tiết theo các khoản giải ngân.

+ Hợp đồng số 01/2013/HĐTD/BIDV-TASCO tháng 11/2013 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam – chi nhánh Nam Định và Công ty cổ phần Tasco, Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình (doanh nghiệp dự án) số tiền vay tối đa 1.531.000.000.000 đồng, thời hạn vay 19,5 năm, thời gian ân hạn tối đa 30 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km597+549 – Km605+000 và đoạn Km617+000 – Km641+000 tỉnh Quảng Bình, lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh 3 tháng một lần và được xác định vào ngày làm việc đầu tiên của mỗi quý bằng tổng của Lãi suất tham chiếu cộng ba phẩy năm phần trăm một năm (3,5%/năm), nhưng không thấp hơn mức lãi suất tối thiểu theo quy định của Bên cho vay trong từng thời kỳ và không cao hơn mức lãi suất cho vay tối đa theo quy định của Ngân hàng nhà nước và Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

+ Hợp đồng số 02/2015/HĐTD/BIDV-TASCO ngày 22/05/2015 ký giữa Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Nam Định và Công ty cổ phần Tasco, Công ty CP Tasco Nam Thái (doanh nghiệp dự án) số tiền vay tối đa 435.700.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, nhưng không vượt quá ngày 01/01/2016 hoặc khi dự án có doanh thu. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B đoạn tuyến tránh thị trấn Thanh Nê, Huyện Kiến Xương và đoạn từ đường vào trung tâm điện lực Thái Bình đến cầu Diêm Điền huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình theo hình thức Hợp đồng BOT, lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh 3 tháng một lần.

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hà Nội:

+ Hợp đồng số 01/2015/HĐTD/VCBHN-TASCO ngày 15 tháng 10 năm 2015, số tiền vay 2.333.580.000.000 đồng, thời gian vay 216 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (nhưng không dài hơn 06 tháng trước ngày kết thúc thời gian thu phí của dự án), thời gian ân hạn gốc là 28 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian trả nợ gốc là 188 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, mục đích sử dụng tiền vay: để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp đầu tư dự án Cải tạo nâng cấp QL10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn, thành phố Hải Phòng, theo hình thức Hợp đồng BOT. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN/HN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)Các khoản vay dài hạn cho các dự án BT:

-Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định:
+ Hợp đồng số 01/2015/HĐTĐ/BIDV-TASCO ngày 09 tháng 03 năm 2015, số tiền vay tối đa 970.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, thời gian ân hạn tối đa 24 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian trả nợ là 36 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến Khu đô thị mới Xuân Phương (điểm cuối giao với đường 70). Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

b. Trái phiếu phát hành

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Kỳ hạn	Giá trị	Kỳ hạn
- Loại phát hành theo mệnh giá (1)	265.600.000.000	3 năm	500.000.000.000	3 năm
- Chi phí phát hành trái phiếu (2)	2.291.773.866	-	6.779.667.000	-
Giá trị thu được {(3)=(1)-(2)}	263.308.226.134		493.220.333.000	

Trong đó: Thông tin về trái phiếu phát hành như sau:

Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu. Mã trái phiếu: HUT-CB2015. Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ. Số lượng trái phiếu phát hành: 500.000 trái phiếu. Mệnh giá một trái phiếu: 1.000.000 đồng. Tổng mệnh giá phát hành: 500.000.000.000 đồng. Thời điểm phát hành: 24/9/2015. Kỳ hạn trái phiếu: 03 năm. Thời điểm và tỷ lệ chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu dự kiến: Vào ngày tròn năm thứ nhất: trái chủ được chuyển đổi 20% giá trị trái phiếu sở hữu; Vào ngày tròn năm thứ hai: trái chủ được chuyển đổi thêm 40% giá trị trái phiếu sở hữu; Vào ngày đáo hạn của trái phiếu: Trái chủ được chuyển đổi toàn bộ giá trị trái phiếu sở hữu còn lại; Tại mỗi kỳ chuyển đổi, nếu trái chủ không thực hiện chuyển đổi hoặc chỉ thực hiện chuyển đổi một phần thì có quyền thực hiện chuyển đổi phần còn lại tại kỳ chuyển đổi tiếp theo. Quyền chuyển đổi: Quyền chuyển đổi thuộc về trái chủ. Phương thức thanh toán lãi và gốc trái phiếu: Lãi trái phiếu được thanh toán 06 tháng/lần; Gốc trái phiếu không được chuyển đổi sẽ được thanh toán 01 lần bằng mệnh giá vào ngày đáo hạn. Lãi Trái phiếu thả nổi: Được xác định bằng trung bình cộng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân bằng VNĐ niêm yết công khai, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng của 04 ngân hàng gồm: (i) BIDV – Sở giao dịch I; (ii) Vietinbank – Sở giao dịch, (iii) Vietcombank – chi nhánh Hà Nội; (iv) OCB sở giao dịch tại ngày xác định lãi suất + Biên độ 3%. Giá chuyển đổi trái phiếu: Bằng 80% giá bình quân của 10 phiên giao dịch cổ phiếu liên tiếp trước ngày bắt đầu thực hiện chuyển đổi nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn 10.000 đồng/Cổ phiếu.

Năm 2016, Công ty đã mua lại trước hạn 155.280 trái phiếu chuyển đổi, đồng thời Công ty đã thực hiện chuyển đổi 79.120 trái phiếu thành 7.912.000 cổ phiếu.

5.18 Dự phòng phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	6.526.106.489	5.959.469.092
Trích trước chi phí trung tu, đại tu cầu đường của BOT QL10, QL21	6.526.106.489	5.959.469.092
Dài hạn	23.076.447.275	15.384.298.182
Trích trước chi phí đại tu BOT QL21	23.076.447.275	15.384.298.182
Tổng	29.602.553.764	21.343.767.274

5.19 **Vốn chủ sở hữu**a. **Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2015	946.474.910.000	3.734.064.565	46.899.878.364	298.760.705.145	1.295.869.558.074
Tăng trong năm					
Tăng vốn	337.572.420.000	70.000.000.000	-	-	407.572.420.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	25.881.942.307	-	25.881.942.307
Lãi	-	-	-	160.165.180.348	160.165.180.348
Tăng khác	-	-	-	6.731.760.095	6.731.760.095
Giảm trong năm					
Trích lập các quỹ	-	-	-	36.241.265.256	36.241.265.256
Chia trả cổ tức tại công ty mẹ	-	-	-	137.572.420.000	137.572.420.000
Giảm khác	-	3.495.716.132	-	-	3.495.716.132
Số dư tại 31/12/2015	1.284.047.330.000	70.238.348.433	72.781.820.671	291.843.960.332	1.718.911.459.436
Số dư tại 01/01/2016	1.284.047.330.000	70.238.348.433	72.781.820.671	291.843.960.332	1.718.911.459.436
Tăng trong kỳ					
Tăng vốn	479.246.830.000	-	-	-	479.246.830.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	403.235.110.153	403.235.110.153
Phân phối lợi nhuận	-	-	7.989.997.090	-	7.989.997.090
Giảm trong kỳ					
Trích lập các quỹ và	-	-	-	15.968.400.000	15.968.400.000
Chia trả cổ tức tại công ty mẹ	-	-	-	174.092.021.100	174.092.021.100
Giảm khác (*)	-	397.421.474	-	2.712.260.471	3.109.681.945
Số dư tại 31/12/2016	1.763.294.160.000	69.840.926.959	80.771.817.761	502.306.388.914	2.416.213.293.634

(*) Thặng dư vốn cổ phần giảm do chi phí tư vấn và chi phí khác liên quan đến phát hành cổ phiếu, phí đăng ký, quản lý niêm yết chứng khoán bổ sung.

5.19 - Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vốn góp của cổ đông khác	1.763.294.160.000	1.284.047.330.000
Tổng	1.763.294.160.000	1.284.047.330.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	1.284.047.330.000	946.474.910.000
Vốn góp tăng trong kỳ	479.246.830.000	337.572.420.000
Vốn góp tại cuối kỳ	1.763.294.160.000	1.284.047.330.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	174.092.021.100	137.572.420.000

Trong năm Công ty đã tăng vốn điều lệ theo các Nghị quyết sau:

+ Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2015 số 02/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/12/2015 về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu và các nghị quyết khác của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tasco.

+ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2015 số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/05/2015; Nghị quyết HĐQT số 25/2016/NQ-HĐQT ngày 24/9/2016 về việc thông qua danh sách trái chủ đăng ký chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu.

d. Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	176.329.416	128.404.733
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	176.329.416	128.404.733
Cổ phiếu phổ thông	176.329.416	128.404.733
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	176.329.416	128.404.733
Cổ phiếu phổ thông	176.329.416	128.404.733
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Cổ tức

Trong năm 2016 Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết:

+ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/NQ-HĐQT ngày 02/02/2016, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức năm 2015 bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 7% tính trên mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

+ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 16/NQ-HĐQT ngày 09/07/2016, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2015 (lần 2) bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu của Công ty cổ phần Tasco với tỷ lệ 5% tính trên mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN/HN

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**f. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	80.771.817.761	72.781.820.671

5.20 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất**Nợ khó đòi đã xử lý**

STT	Khách nợ	Số tiền nợ (VND)
1	Công ty TNHH Lưu Thảo Vy	124.000.000
2	Ban QLDA NN&PT NT Nam Định	27.658.859
3	VP Hội Đồng ND-UBND tỉnh Nam Định	29.804.000
4	UBND huyện Trực Ninh	30.914.000
5	Công ty CP XD Thủy lợi Ninh Bình	198.469.912
6	Công ty CP Tàu thủy Hoàng Anh	61.600.000
7	Ban QLDA Đầu tư XD - Thị xã Phủ Lý	34.135.000
8	Công ty CP Đầu tư & XD HUD 3	42.451.250
9	Công ty ĐTXD phát triển đô thị số 4	49.001.450
10	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sông Đà	364.262.853
11	Công ty CP TV XD Hà Tây	107.883.300
12	Công ty CP XD CT đô thị Nam Định	18.337.885
13	Công ty CP Đầu tư XD Việt Nhật	35.938.875
14	Phạm Đăng Khởi	11.649.400
15	Vũ Văn Dũng	27.694.731
16	Phạm Văn Toàn	22.165.608
17	Trần Thị Bích Hạnh	19.288.000
18	Ban QLDA đầu tư XD huyện Hải Hậu	20.000.000
	Tổng	1.225.255.123

Nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi: Khách nợ không có khả năng chi trả.

5.21 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu hoạt động thu phí	446.619.294.543	207.339.947.271
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	249.027.712.644	181.286.906.490
Doanh thu hợp đồng xây dựng	118.025.213.994	1.549.320.425.159
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	2.146.790.794.811	317.555.754.928
Tổng	2.960.463.015.992	2.255.503.033.848

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN/HN

5.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giảm giá hàng bán	29.506.094.889	9.004.496.464
Hàng bán bị trả lại	144.834.264.572	998.266.640
Tổng	174.340.359.461	10.002.763.104

5.23 Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn hoạt động thu phí	207.666.948.715	113.235.678.686
Giá vốn bán hàng, cung cấp dịch vụ	222.631.754.810	146.288.669.473
Giá vốn hợp đồng xây dựng	83.735.279.905	1.436.580.269.821
Giá vốn hoạt động kinh doanh Bất động sản	1.484.902.525.762	225.887.414.589
Tổng	1.998.936.509.192	1.921.992.032.569

5.24 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.947.213.522	7.825.768.110
Cổ tức, lợi nhuận được chia	900.000.000	4.487.264.300
Tổng	36.847.213.522	12.313.032.410

5.25 Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	185.782.553.870	105.595.932.479
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	215.146.298
Chi phí chiết khấu thanh toán	13.413.100.000	-
Tổng	199.195.653.870	105.811.078.777

5.26 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí bán hàng	51.636.099.603	13.982.993.663
Chi phí nhân viên	6.005.842.093	342.132.681
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	8.844.000	-
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	294.188.198	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.897.420	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.433.904.163	1.585.652.157
Chi phí bằng tiền khác	39.890.423.729	12.055.208.825
Chi phí quản lý	107.276.061.286	37.901.377.088
Chi phí nhân viên quản lý	32.845.124.458	14.773.984.369
Chi phí vật liệu quản lý	24.561.025	61.518.684
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.563.545.767	573.185.767
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.538.763.874	4.346.526.945
Thuế phí và lệ phí	472.194.864	274.868.990
Chi phí dự phòng	1.162.374.526	3.041.400.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.395.465.077	10.132.756.822
Chi phí bằng tiền khác	48.274.031.695	4.697.135.511
Tổng	158.912.160.889	51.884.370.751

5.27 Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thanh lý tài sản	87.752.130	96.000.000
Thu phạt hợp đồng	4.554.355.298	-
Thu nhập từ cho thuê tài sản	431.648.022	-
Thu nhập khác	1.333.933.358	3.086.794.096
Tổng	6.407.688.808	3.182.794.096

5.28 Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá trị còn lại của tài sản	74.183.546	121.360.229
Chi phí khác	1.646.380.622	2.270.012.843
Tổng	1.720.564.168	2.391.373.072

5.29 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	85.762.523.407	35.847.938.201
Tổng	85.762.523.407	35.847.938.201

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN/HN

5.30 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ (VND)	403.235.110.153	160.165.180.348
Các khoản điều chỉnh		
- Điều chỉnh giảm do trích quỹ KTPL (*)	-	(7.984.200.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	403.235.110.153	152.180.980.348
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	144.864.174	123.671.914
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.784	1.231

Trong đó:

(*): Trình bày lại Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 do khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2016/NQ- ĐHCĐ ngày 24/06/2016 về việc phân phối lợi nhuận năm 2015.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa có Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông về phân phối lợi nhuận năm 2016 nên số liệu để tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa bao gồm khoản giảm do trích quỹ Khen thưởng phúc lợi.

5.31 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.441.992.367	22.411.578.069
Chi phí nhân công	61.571.083.136	39.741.377.022
Chi phí khấu hao tài sản cố định	177.996.726.361	97.303.819.081
Chi phí dự phòng	836.400.000	3.041.400.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.488.923.914	815.349.933.714
Chi phí khác bằng tiền	106.594.355.113	23.240.884.608
Tổng	526.929.480.891	1.001.088.992.494

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

	Tính chất giao dịch	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Lương và thù lao	4.970.506.335	4.855.071.824
Tổng		4.970.506.335	4.855.071.824

Giao dịch khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giao dịch bán hàng			
Phạm Quang Dũng	Chủ tịch	50.818.414.652	-
Phạm Văn Lương	Phó Chủ tịch	16.632.837.273	-
Phạm Thị Chi	Ủy viên	9.094.639.232	-
Phạm Thị Nhân	Ủy viên	7.682.353.579	-
Trần Thanh Long	Người có liên quan với thành viên HĐQT	8.620.851.569	-
Trần Thị Thanh Tân	Ủy viên	7.682.353.580	-
Vũ Duy Hưng	Người có liên quan với thành viên HĐQT	8.286.559.129	-
Nguyễn Ngọc Hùng	Ủy viên	5.829.439.408	-
Đỗ Thị Thúy Hằng	Người có liên quan với thành viên BGD	4.578.249.971	-
Phạm Thanh Tâm	Người có liên quan với thành viên HĐQT	19.888.908.405	-

Số dư với nhân sự chủ chốt và cổ đông

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khác dài hạn			
Phạm Thị Nhài	Người có liên quan với thành viên HĐQT	49.476.412.560	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN/HN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)**Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
1. Các khoản phải thu	47.949.660.151	276.721.487.987
<i>Phải thu khách hàng</i>		
Công ty CP Bất động sản Thái An	1.515.400.000	132.102.200.000
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	148.500.000	-
<i>Phải thu khác</i>		
Công ty CP Bất động sản Thái An	351.264.800	351.264.800
<i>Trả trước cho người bán</i>		
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	45.934.495.351	144.268.023.187
2. Các khoản phải trả	18.341.586.605	617.968.605
<i>Phải trả người bán</i>		
Công ty CP Bất động sản Thái An	617.968.605	617.968.605
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	17.723.618.000	-

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giao dịch mua		
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	263.269.165.175	-

6.2 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN/HN

6.3 Báo cáo bộ phận**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây lắp và hoạt động khác, dịch vụ thu phí đường bộ và Đầu tư, Kinh doanh Bất động sản.

*Đơn vị tính: VND***Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01 tháng 01 năm 2016**

	Xây lắp và hoạt động khác	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	7.743.023.859	1.548.215.606.058	851.378.141.261	2.407.336.771.178
Tài sản cố định không thể phân bổ	-	-	-	32.924.640.264
Xây dựng cơ bản dờ dang	-	2.038.634.741.149	-	2.038.634.741.149
Các khoản phải thu	386.049.281.468	827.784.836.814	22.000.000	1.213.856.118.282
Hàng tồn kho	56.378.968.866		5.796.511	56.384.765.377
Tài sản ngắn hạn, dài hạn khác	133.258.717.516	10.470.145.091	2.115.339.383	145.844.201.990
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	1.191.369.635.736
Tổng tài sản				7.086.350.873.976
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	297.711.345.314	1.315.971.013.442	22.762.928.149	1.636.445.286.905
Phải trả tiền vay	813.752.699.962	2.889.390.922.794	-	3.703.143.622.756
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	24.346.270.342
Tổng nợ phải trả				5.363.935.180.003

Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Xây lắp và hoạt động khác	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	1.730.607.331.649	317.555.754.928	207.339.947.271	2.255.503.033.848
Giảm trừ doanh thu	(9.004.496.464)	(998.266.640)	-	(10.002.763.104)
Doanh thu thuần	1.721.602.835.185	316.557.488.288	207.339.947.271	2.245.500.270.744
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	78.613.178.338	92.903.265.487	25.276.520.578	196.792.964.403
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.583.629.027	20.438.718.407	1.825.590.767	35.847.938.201
Lợi nhuận trong kỳ	65.029.549.311	72.464.547.080	23.450.929.811	160.945.026.202

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN/HN

6.3 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)*Đơn vị tính: VND***Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

	Xây lắp và hoạt động khác	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	4.307.491.019	1.514.950.194.387	715.688.952.510	2.234.946.637.916
Tài sản cố định không thể phân bổ	-	-	-	28.377.795.646
Xây dựng cơ bản dở dang		4.145.822.652.518		4.145.822.652.518
Các khoản phải thu	493.434.327.231	1.097.009.144.840	60.936.648.463	1.651.380.120.534
Hàng tồn kho	41.507.715.279	-	-	41.507.715.279
Tài sản ngắn hạn, dài hạn khác	5.068.582.284	146.440.808.793	177.915.736.027	329.425.127.104
Tài sản không thể phân bổ		-	-	888.392.613.485
Tổng tài sản				9.319.852.662.482
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	296.698.892.575	1.548.660.978.632	307.340.458.977	2.152.700.330.184
Phải trả tiền vay	568.996.922.864	2.544.302.132.787	1.488.817.984.331	4.602.117.039.982
Nợ phải trả không phân bổ				31.838.766.005
Tổng nợ phải trả				6.786.656.136.171

Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Xây lắp và hoạt động khác	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	363.523.390.638	2.146.790.794.811	450.148.830.543	2.960.463.015.992
Giảm trừ doanh thu	(29.506.094.889)	(144.834.264.572)	-	(174.340.359.461)
Doanh thu thuần	334.017.295.749	2.001.956.530.239	450.148.830.543	2.786.122.656.531
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	29.717.084.982	368.604.332.690	91.369.002.535	489.690.420.207
Thuế thu nhập doanh nghiệp	853.295.844	76.111.500.969	8.797.726.594	85.762.523.407
Lợi nhuận trong kỳ	28.863.789.138	292.492.831.721	82.571.275.941	403.927.896.800

6.4 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

6.4 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	428.688.075.454	576.880.129.477
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.142.892.871.574	1.140.952.967.498
Các khoản cho vay	255.101.510.480	10.130.000.000
Đầu tư ngắn hạn	134.298.370.409	45.249.232.122
Đầu tư dài hạn	11.130.000.000	6.130.000.000
Tổng	1.972.110.827.917	1.779.342.329.097
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	4.579.742.075.547	3.709.075.372.756
Phải trả người bán và phải trả khác	1.893.752.254.636	1.287.122.776.643
Chi phí phải trả	40.444.232.127	97.852.658.543
Tổng	6.513.938.562.310	5.094.050.807.942

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

6.4 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	301.508.696.730	4.278.233.378.817	4.579.742.075.547
Phải trả người bán và phải trả khác	926.490.397.346	967.261.857.290	1.893.752.254.636
Chi phí phải trả	40.444.232.127	-	40.444.232.127
01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	129.460.545.030	3.579.614.827.726	3.709.075.372.756
Phải trả người bán và phải trả khác	245.877.733.902	1.041.245.042.741	1.287.122.776.643
Chi phí phải trả	97.852.658.543	-	97.852.658.543

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	428.688.075.454	-	428.688.075.454
Phải thu khách hàng và phải thu khác	819.286.288.289	323.606.583.285	1.142.892.871.574
Các khoản cho vay	238.920.765.480	16.180.745.000	255.101.510.480
Đầu tư ngắn hạn	134.298.370.409	-	134.298.370.409
Đầu tư dài hạn	-	11.130.000.000	11.130.000.000
01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	576.880.129.477	-	576.880.129.477
Phải thu khách hàng và phải thu khác	890.310.843.026	250.642.124.472	1.140.952.967.498
Các khoản cho vay	10.130.000.000	-	10.130.000.000
Đầu tư ngắn hạn	45.249.232.122	-	45.249.232.122
Đầu tư dài hạn	-	6.130.000.000	6.130.000.000

6.5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

Chi tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu, Lãi suy giảm trên cổ phiếu tại Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh đã được trình bày lại theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2016/NQ- ĐHĐCĐ ngày 24/06/2016 về việc phân phối lợi nhuận năm 2015. Trong đó, điều chỉnh giảm Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ số tiền 7.984.200.000 đồng do khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2015. Cụ thể:

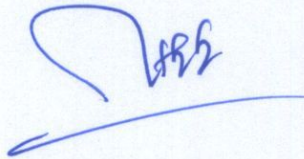
Chỉ tiêu	Năm 2015 (sau điều chỉnh)	Năm 2015 (trước điều chỉnh)	Chênh lệch
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.231	1.295	(64)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.231	1.295	(64)

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Trung Thu

Trần Thị Thanh

Hoàng Hà Phương